



Số: 33./2022./CV-TVC

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2022 của Báo cáo hợp nhất so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt**  
Điện thoại : 024.3722.4999 Fax: 024.6273.2058

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I/2021 so với Báo cáo cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

Nội dung	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021	Mức chênh lệch	Biến động %
	1	2	(3)=(1)-(2)	(+/-)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.634.117.798	104.270.012.961	-27.635.895.163	-27%
Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	20.124.286.895	125.607.597.818	-105.483.310.923	-84%
Giá vốn hàng bán, Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	56.800.775.055	70.166.979.562	-13.366.204.506	-19%
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>30.127.948.470</b>	<b>123.340.199.239</b>	<b>-93.212.250.769</b>	<b>-76%</b>

Quý I năm 2022 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất giảm 27% tương đương 105.48 tỷ đồng, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác hợp nhất giảm 84% tương đương 99.1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Sự sụt giảm này đến từ nguyên nhân chủ yếu: Thị trường chứng khoán đầu năm không thuận lợi và hoạt động đầu tư chứng khoán niêm yết không đạt được kết quả tốt như cùng kỳ năm 2021. Đồng thời giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và chi phí khác giảm 19% dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 76% tương đương 93.2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.2022 so với cùng kỳ năm trước mà **Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt** giải trình để Quý Cơ quan được biết.

**Trân trọng !**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu CT



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Hà Nội, tháng 04 năm 2022

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 30

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

**MẪU SỐ B01 - DN/HN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.984.832.097.533</b>	<b>3.814.446.100.842</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.368.049.433.868</b>	<b>483.546.478.085</b>
1. Tiền	111		1.368.049.433.868	483.546.478.085
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.722.534.090.623</b>	<b>1.344.996.624.495</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	12	1.109.169.829.513	901.218.664.953
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	12	(26.455.738.890)	(16.542.040.458)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	639.820.000.000	460.320.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>892.414.917.082</b>	<b>1.984.696.794.348</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		736.184.113	840.987.112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.080.536.185	933.273.358
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	857.471.592.044	1.113.593.966.629
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	40.516.378.121	879.718.340.630
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(10.389.773.381)	(10.389.773.381)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.699.999</b>	<b>52.799.999</b>
1. Hàng tồn kho	141		18.699.999	52.799.999
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.814.955.961</b>	<b>1.153.403.915</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.814.955.961	1.153.403.915
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>96.799.792.946</b>	<b>94.298.219.281</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.428.742.370</b>	<b>9.408.871.229</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	11	11.428.742.370	9.408.871.229
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.059.663.034</b>	<b>6.399.034.997</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.310.866.532	4.457.941.570
- Nguyên giá	222		10.398.473.785	10.261.628.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.087.607.253)	(5.803.686.761)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.748.796.502	1.941.093.427
- Nguyên giá	228		8.983.800.575	8.933.400.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.235.004.073)	(6.992.307.148)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>75.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	75.000.000.000	75.000.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.311.387.542</b>	<b>3.490.313.055</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.950.752.474	3.102.076.817
2. Lợi thế thương mại	269		360.635.068	388.236.238
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.081.631.890.479</b>	<b>3.908.744.320.123</b>

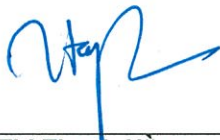
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

**MẪU SỐ B01 - DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.613.357.728.876</b>	<b>1.439.648.078.278</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.354.185.589.264</b>	<b>1.182.675.572.716</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	155.141.020	74.035.620.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		579.000.000	496.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.497.038.139	132.792.766.868
4. Phải trả người lao động	314		4.584.992.095	7.756.736.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.456.071.347	27.899.158.019
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	57.823.371.552	3.852.103.671
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.264.667.665.544	932.420.378.139
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.422.309.567	3.422.309.567
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>259.172.139.612</b>	<b>256.972.505.562</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	255.630.000.000	256.780.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.542.139.612	192.505.562
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.468.274.161.603</b>	<b>2.469.096.241.845</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>2.468.274.161.603</b>	<b>2.469.096.241.845</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.437.300.000	52.437.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.274.816.400	33.274.816.400
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		888.074.226	(11.431.351.610)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.672.609.748	3.672.609.748
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.478.355.254	3.478.355.254
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		535.456.762.207	524.567.069.953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		524.567.069.953	33.500.800.361
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.889.692.254	491.066.269.592
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		652.959.543.768	676.990.742.100
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.081.631.890.479</b>	<b>3.908.744.320.123</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

**MẪU SỐ B02 - DN/HN**

Đơn vị tính: VND

Quý I

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	76.634.117.798	104.270.012.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		76.634.117.798	104.270.012.961
4. Giá vốn hàng bán	11	22	12.935.925.393	7.568.033.341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.698.192.406	96.701.979.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	18.687.017.057	118.579.027.273
7. Chi phí tài chính	22	24	27.570.262.217	51.223.954.329
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.607.046.242	37.880.448.878
9. Chi phí bán hàng	25	25	1.143.171.638	2.620.611.738
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	14.791.059.735	8.740.909.666
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.880.715.873	152.695.531.160
12. Thu nhập khác	31	26	1.437.269.838	6.678.726.035
13. Chi phí khác	32	27	360.356.073	13.470.488
14. Lợi nhuận khác	40		1.076.913.765	6.665.255.547
15. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			349.844.510
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.957.629.638	159.710.631.217
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.480.047.118	36.370.431.978
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.349.634.050	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.127.948.470	123.340.199.239
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.889.692.254	95.710.496.394
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19.238.256.216	27.629.702.845
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	91,81	1.726,21

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2022

MẪU SỐ B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.957.629.638	159.710.631.217
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	554.218.587	2.137.272.840
- Các khoản dự phòng	03	9.913.698.432	4.287.363.040
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.393.140.887)	(79.021.613.322)
- Chi phí lãi vay	06	17.607.046.242	98.638.325.714
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.639.452.012	185.751.979.489
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(57.819.026.165)	(45.386.601.038)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(30.952.524.843)	(6.480.468.611)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.510.227.703)	(2.659.149.594)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(183.462.088.272)	(273.714.031.681)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.329.897.952)	(97.813.747.151)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(127.507.841.422)	(10.214.788.969)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(74.440.001)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>	<b>(374.942.154.345)</b>	<b>(250.591.247.556)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21	(187.245.454)	(3.837.238.500)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.538.061.671.308)	(2.294.639.063.033)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	5.512.715.481.234	2.375.817.339.517
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	89.375.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.320.363.251	96.820.507.043
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>983.786.927.723</b>	<b>263.536.545.027</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	47.941.900.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.263.542.571.284	13.468.939.216.223
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.932.445.283.879)	(13.217.493.067.220)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.439.105.000)	(18.111.435.002)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài</b>	<b>40</b>	<b>275.658.182.405</b>	<b>281.276.614.001</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>884.502.955.783</b>	<b>294.221.911.472</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>483.546.478.085</b>	<b>29.404.738.846</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.368.049.433.868</b>	<b>323.626.650.318</b>

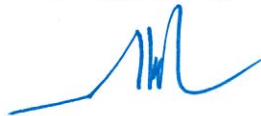
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 21/02/2022.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company.

Tên viết tắt của Công ty là Tập đoàn Trí Việt.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 1.186.106.700.000 đồng tương ứng với 118.610.670 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là TVC.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2022 là: 49 người (tại ngày 31/12/2021 là 58 người).

Trụ sở chính của Công ty tại số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.
- Các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán: môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ và tự doanh chứng khoán.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/03/2022, như sau:

<b>Tên Công ty con</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Hà Nội	50,51%	50,51%	Kinh doanh chứng khoán

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư, hỗ trợ hoạt động tài chính và lập báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Công ty con của Công ty – Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán nên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt được lập theo mẫu báo cáo tài chính của Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC; Thông tư 202/2014/TT-BTC và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

#### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu, hối phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần

***Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh*** là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc (giá trị ghi sổ) và giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

#### **4.5. Phải thu về cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

#### **4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

#### **4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

#### **4.9. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

#### **4.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền sửa chữa văn phòng được Công ty phân bổ trong thời gian 1 năm (ngắn hạn) hoặc 3 năm (dài hạn) tùy thuộc vào mức độ sửa chữa từng lần.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;

#### **4.13. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu kinh doanh chứng khoán bao gồm một số dịch vụ chính như sau:**

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu;
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Doanh thu hoạt động tài chính** phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế được quy định trong từng Hợp đồng tiền gửi.
- Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận từng ngày và theo từng sàn giao dịch chứng khoán là số chênh lệch giữa tổng giá trị chứng khoán bán ra trong ngày cao hơn giá vốn tương ứng; trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán là giá khớp lệnh trong giao dịch đặt lệnh bán chứng khoán.
- Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư được xác định trên cơ sở lãi suất cố định trong từng hợp đồng và thời gian hợp tác đầu tư/ đặt cọc. Các khoản lãi này có thể thay đổi khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.17. Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

###### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

###### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

##### ***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***



Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.18. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31-03-22</b>	<b>01-01-22</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	78,055,517	92,381,884
Tiền gửi ngân hàng	1,367,971,378,351	483,454,096,201
<b>Cộng</b>	<b>1,368,049,433,868</b>	<b>483,546,478,085</b>

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>31-03-22</b>	<b>01-01-22</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>639,820,000,000</b>	<b>460,320,000,000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Thành	639,820,000,000	460,320,000,000
+ Công ty CP Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (1)	334,820,000,000	365,320,000,000
+ Công ty CP Chứng Khoán Trí Việt (2)	305,000,000,000	95,000,000,000
<b>Dài hạn</b>	<b>75,000,000,000</b>	<b>75,000,000,000</b>
Trái phiếu (1)	75,000,000,000	75,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>714,820,000,000</b>	<b>535,320,000,000</b>

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng và trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam kỳ hạn 7 năm hiện đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của các nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt (công ty con của Công ty) và các khoản

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

vay thấu chi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (xem thêm Thuyết minh số 16).

- (2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Công ty con của Công ty) với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty này tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (xem thêm Thuyết minh số 16).

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<u>31-03-22</u>	<u>01-01-22</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán tại TVB	84,271,941,002	104,798,214,014
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ tại TVB	773,199,651,042	1,008,795,752,615
<b>Cộng</b>	<b><u>857,471,592,044</u></b>	<b><u>1,113,593,966,629</u></b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31-03-22</u>	<u>01-01-22</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,814,955,961</b>	<b>1,153,403,915</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	826,552,473	713,554,441
Chi phí trả trước khác	988,403,488	439,849,474
<b>Dài hạn</b>	<b>3,950,752,474</b>	<b>3,102,076,817</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	242,077,263	301,536,749
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	3,410,579,832	2,736,651,182
Chi phí trả trước khác	298,095,379	63,888,886
<b>Cộng</b>	<b><u>5,765,708,435</u></b>	<b><u>4,255,480,732</u></b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy tính VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2022	8,933,400,575
Mua trong năm	50,400,000
Tại ngày 31/03/2022	<u>8,983,800,575</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2022	6,992,307,148
Khấu hao trong năm	242,696,925
Tại ngày 31/03/2022	<u>7,235,004,073</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2022	<u>1,941,093,427</u>
Tại ngày 31/03/2022	<u>1,748,796,502</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	4,327,900,575

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>								
Tại ngày 01/01/2022	6,776,045,182	2,961,307,001			524,276,148		10,261,628,331	
Mua trong năm	136,845,454	-			-		136,845,454	
Tại ngày 31/03/2022	6,912,890,636	2,961,307,001			524,276,148		10,398,473,785	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>								
Tại ngày 01/01/2022	2,567,671,940	2,767,871,673			468,143,148		5,803,686,761	
Khấu hao trong năm	255,905,738	22,443,255			5,571,500		283,920,492	
Tại ngày 31/03/2022	2,823,577,678	2,790,314,928			473,714,648		6,087,607,253	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>								
Tại ngày 01/01/2022	4,208,373,242	193,435,328			56,133,000		4,457,941,570	
Tại ngày 31/03/2022	4,089,312,958	170,992,073			50,561,500		4,310,866,532	
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	2,564,230,501			434,714,148		2,998,944,649	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

**11. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>40.516.378.121</b>	<b>(5.512.408.881)</b>	<b>879.718.340.630</b>	<b>(5.512.408.881)</b>
- Các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán	-	-	718.531.435.341	-
+ Ông Lê Đức Thuận	-	-	22.997.000.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Tuấn	-	-	41.536.878.417	-
+ Bà Nguyễn Bích Vân	-	-	9.990.881.010	-
+ Ông Nguyễn Ngọc Phụng	-	-	50.217.572.203	-
+ Ông Lê Thịnh Tiến	-	-	44.162.705.661	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	-	-	82.407.112.467	-
+ Các đối tượng khác	-	-	467.219.285.583	-
- Tạm ứng	2.165.569.603	-	5.365.656.635	-
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	318.101.141	-	318.101.141	-
- Các khoản phải thu Hợp tác đầu tư	-	-	42.525.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Rông Việt	-	-	22.525.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Gió Mới	-	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Tùng Trí Việt	-	-	50.853.000.000	-
- Các khoản lãi phải thu	31.120.492.997	(610.532.001)	37.193.270.633	(610.532.001)
+ Lãi dự thu hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	-	-	13.879.574.830	-
+ Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu	16.880.955.649	-	14.343.061.956	-
+ Lãi phải thu hợp tác đầu tư (i)	6.329.751.859	-	110.681.506	-
+ Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	7.909.785.489	(610.532.001)	8.859.952.341	(610.532.001)
+ Phải thu tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Vĩnh Thành	-	-	20.000.000.000	-
- Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	(4.201.434.268)	4.201.434.268	(4.201.434.268)
- Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	(700.442.612)	700.442.612	(700.442.612)
- Phải thu khác	2.010.337.500	-	30.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>11.428.742.370</b>	<b>-</b>	<b>9.408.871.229</b>	<b>-</b>
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn	542.191.018	-	542.191.018	-
Quy hỗ trợ thanh toán	10.886.551.352	-	8.866.680.211	-
<b>Cộng</b>	<b>51.945.120.491</b>	<b>(5.512.408.881)</b>	<b>889.127.211.859</b>	<b>(5.512.408.881)</b>

(i): Các khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và các đối tác với thời hạn hợp tác không quá 90 ngày kể từ ngày Công ty chuyển tiền góp vốn đầu tư. Công ty được hưởng mức lợi nhuận hợp tác cố định là 4%/năm, không phụ thuộc vào kết quả đầu tư kinh doanh của bên nhận đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

**12. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31-03-22		01-01-22	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
+ HPG	586,045,212,494	559,589,525,000	554,975,112,194	539,657,520,000
+ TCB	13,512,285,000	13,512,285,000	30,291,052,680	30,420,500,000
+ FPT	278,303,590,952	289,280,064,000	119,884,038,012	119,500,536,000
+ MWG	195,015,185,895	197,026,830,000	112,876,280,895	113,442,525,000
+ PVT	34,484,062,106	34,856,910,000	68,080,400,556	67,428,260,700
+ Các mã khác	1,809,493,066	1,837,388,650	15,111,780,616	23,803,067,900
<b>Cộng</b>	<b>1,109,169,829,513</b>	<b>1,096,103,002,650</b>	<b>901,218,664,953</b>	<b>894,252,409,600</b>
		<b>(26,455,738,890)</b>		<b>(15,317,592,194)</b>
				<b>(383,502,012)</b>
				<b>(652,139,856)</b>
				<b>(188,806,396)</b>
				<b>(16,542,040,458)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

**13. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31-03-22		01-01-22					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần thế giới > 3 năm		154,176,750	-	(154,176,750)	> 3 năm	154,176,750	-	(154,176,750)
Trần Anh								
Công ty CP giải pháp phần > 3 năm		45,000,000	-	(45,000,000)	> 3 năm	45,000,000	-	(45,000,000)
mềm Legatex								
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh > 3 năm		4,201,434,268	-	(4,201,434,268)	> 3 năm	4,201,434,268	-	(4,201,434,268)
Bà Nguyễn Thị Phương Vân > 3 năm		700,442,612	-	(700,442,612)	> 3 năm	700,442,612	-	(700,442,612)
Phải thu đối tượng khác > 3 năm		63,000,000	-	(63,000,000)	> 3 năm	63,000,000	-	(63,000,000)
Dự phòng phải thu về cho vay margin tại TVB		1,008,795,752,615	1,004,180,564,865	(4,615,187,750)		1,008,795,752,615	1,004,180,564,865	(4,615,187,750)
Dự phòng phải thu về lãi cho vay margin tại TVB		7,909,785,488	7,299,253,487	(610,532,001)		8,859,952,341	8,249,420,340	(610,532,001)
<b>Cộng</b>		<b>1,021,869,591,733</b>	<b>1,011,479,818,352</b>	<b>(10,389,773,381)</b>		<b>1,022,819,758,586</b>	<b>1,012,429,985,205</b>	<b>(10,389,773,381)</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31-03-22		01-01-22	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả thanh toán bù trừ hoạt động tự doanh tại TVB (chứng khoán ghi nhận tại thời điểm T+0)	-	-	74,035,620,000	74,035,620,000
Công ty TNHH Song Gia Việt	155,141,020	155,141,020	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	155,141,020	155,141,020	74,035,620,000	74,035,620,000
<b>Cộng</b>	<b>155,141,020</b>	<b>155,141,020</b>	<b>74,035,620,000</b>	<b>74,035,620,000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01-01-22		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31-03-22	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng		34,017,230		124,426,077		104,480,162		53,963,145
Thuế thu nhập doanh nghiệp		124,158,207,372		9,829,681,168		127,507,841,422		6,480,047,118
Thuế thu nhập cá nhân		6,970,869,553		11,399,042,533		14,036,556,923		4,333,355,163
Các loại thuế khác		1,629,672,713		5,000,000		5,000,000		1,629,672,713
<b>Cộng</b>		<b>132,792,766,868</b>		<b>21,358,149,778</b>		<b>141,653,878,507</b>		<b>12,497,038,139</b>

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01-01-22		Trong năm		31-03-22	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Vay trong năm VND	Trả trong năm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>932,420,378,139</b>	<b>932,420,378,139</b>	<b>7,263,542,571,284</b>	<b>6,931,295,283,879</b>	<b>1,264,667,665,544</b>	<b>1,264,667,665,544</b>
Vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Thành (1)			5,939,542,638,082	5,893,092,638,082	701,015,000,000	701,015,000,000
Vay của tổ chức (2)	700,000,000	700,000,000	428,330,052,538	429,030,052,538	-	-
Vay cá nhân (2)	277,155,378,139	277,155,378,139	895,621,592,662	609,172,593,259	563,604,377,542	563,604,377,542
Vay margin tại các công ty chứng khoán (3)	-	-	48,288,002	-	48,288,002	48,288,002
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>256,780,000,000</b>	<b>256,780,000,000</b>	<b>-</b>	<b>1,150,000,000</b>	<b>255,630,000,000</b>	<b>255,630,000,000</b>
Trái phiếu phát hành (4)	256,780,000,000	256,780,000,000	-	1,150,000,000	255,630,000,000	255,630,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,189,200,378,139</b>	<b>1,189,200,378,139</b>	<b>7,263,542,571,284</b>	<b>6,932,445,283,879</b>	<b>1,520,297,665,544</b>	<b>1,520,297,665,544</b>

(1) Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam bao gồm:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Khoản vay thấu chi của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt có số dư tại ngày 31/03/2022 là 399.990.000.000 đồng. Khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất thay đổi từng thời kỳ tùy thuộc vào thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
  - Khoản vay thấu chi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Công ty con của Công ty) có số dư tại 31/03/2022 là 301.025.000.000 đồng. Khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty này. Lãi suất thay đổi từng thời kỳ tùy thuộc vào thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- (2) Khoản vay các cá nhân, tổ chức theo các hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty với các cá nhân, tổ chức và khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất dao động từ 0,526% đến 10,53%/năm (tương ứng với lãi suất sau thuế thu nhập cá nhân từ 0,5% đến 10%/năm) tùy thuộc vào từng kỳ hạn.
- (3) Khoản vay margin dùng để đầu tư chứng khoán, lãi suất khoản vay tùy thuộc vào thời điểm nhận nợ và quy định của Công ty chứng khoán nơi Công ty mở tài khoản giao dịch chứng khoán. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các khoản chứng khoán mà Công ty đang lưu ký/giao dịch tại Công ty chứng khoán đó.

(4) Trái phiếu phát hành bao gồm:

Trái phiếu	Loại trái phiếu	Số lượng phát hành	Mệnh giá (VND)	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn trái phiếu	Số dư tại ngày 31/03/2022 (VND)
<b>1. Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt</b>						
Trái phiếu T-corp 8	Trái phiếu doanh nghiệp không có quyền chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo	8,157	10,000,000	10.53%	Kỳ hạn 36 tháng, thanh toán lãi 6 tháng/lần. Mua lại vào 12, 18, 24, 30 tháng kể từ ngày phát hành nếu trái chủ yêu cầu	81,570,000,000
<b>2. Tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (công ty con)</b>						
Trái phiếu Tcorp 5	Trái phiếu doanh nghiệp không có quyền chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo	8,000	10,000,000	10.53%	Kỳ hạn 36 tháng, thanh toán lãi 6 tháng/lần. Mua lại vào 12, 18, 24, 30 tháng kể từ ngày phát hành nếu trái chủ yêu cầu	47,710,000,000
Trái phiếu Tcorp 6.1 (đợt 1)	Trái phiếu doanh nghiệp không có quyền chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo	6,000	10,000,000	10.53%	Kỳ hạn 36 tháng, thanh toán lãi 6 tháng/lần. Mua lại vào 12, 18, 24, 30 tháng kể từ ngày phát hành nếu trái chủ yêu cầu	59,800,000,000
Trái phiếu Tcorp 6.1 (đợt 2)	Trái phiếu doanh nghiệp không có quyền chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo	7,228	10,000,000	10.53%	Kỳ hạn 36 tháng, thanh toán lãi 6 tháng/lần. Mua lại vào 12, 18, 24, 30 tháng kể từ ngày phát hành nếu trái chủ yêu cầu	66,550,000,000
<b>Cộng</b>						<b>255,630,000,000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31-03-22</u>	<u>01-01-22</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay phải trả	6,056,495,316	14,694,920,253
Lãi tiền đặt cọc mua trái phiếu và lãi trái phiếu phải trả	3,626,587,105	4,953,182,455
Trích thưởng người lao động		8,056,743,441
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	772,988,926	194,311,870
<b>Cộng</b>	<b><u>10,456,071,347</u></b>	<b><u>27,899,158,019</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31-03-22</u>	<u>01-01-22</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	476,473,593	403,825,593
Phải trả, phải nộp khác	57,346,897,959	3,448,278,078
- Phải trả cổ tức	55,439,105,000	-
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1,483,654,192	3,021,645,287
- Phải trả, phải nộp khác	424,138,767	426,632,791
<b>Cộng</b>	<b><u>57,823,371,552</u></b>	<b><u>3,852,103,671</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		CL đánh giá lại tài sản		Quy đầu tư phát triển		Quy khác của chủ sở hữu		LN sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	460.534.250.000	-	-	33.274.816.400	(75.000.000)	10.373.005.970	194.254.494	-	-	99.195.210.124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	803.032.233.604
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	725.572.450.000	52.437.300.000	-	-	75.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	778.084.750.000
Tăng vốn theo Chương trình ESOP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	259.179.620.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại TVB	-	-	-	-	-	-	3.478.355.254	-	-	(10.435.065.763)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.478.355.255)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	427.583.244.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	546.634.717.235
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại TVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.483.025.109	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208.191.511.078
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	(21.804.357.580)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(38.144.136.577)
Tam chia cổ tức 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(55.259.344.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(94.404.098.240)
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>1.186.106.700.000</b>	<b>52.437.300.000</b>	<b>33.274.816.400</b>	<b>-</b>	<b>(11.431.351.610)</b>	<b>3.672.609.748</b>	<b>3.478.355.254</b>	<b>524.567.069.953</b>	<b>676.990.742.100</b>	<b>2.469.096.241.845</b>	<b>3.478.355.254</b>	<b>3.672.609.748</b>	<b>3.478.355.254</b>	<b>535.456.762.207</b>	<b>652.959.543.768</b>	<b>2.468.274.161.603</b>	<b>2.468.274.161.603</b>	<b>2.468.274.161.603</b>	<b>2.468.274.161.603</b>	<b>2.468.274.161.603</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn tại TVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.889.692.254	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.127.948.470
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại TVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	12.319.425.837	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.169.650.452
Tam chia cổ tức 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(55.439.105.000)
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>1.186.106.700.000</b>	<b>52.437.300.000</b>	<b>33.274.816.400</b>	<b>-</b>	<b>888.074.227</b>	<b>3.672.609.748</b>	<b>3.478.355.254</b>	<b>535.456.762.207</b>	<b>652.959.543.768</b>	<b>2.468.274.161.603</b>	<b>3.478.355.254</b>	<b>3.672.609.748</b>	<b>3.478.355.254</b>	<b>535.456.762.207</b>	<b>652.959.543.768</b>	<b>2.468.274.161.603</b>	<b>2.468.274.161.603</b>	<b>2.468.274.161.603</b>	<b>2.468.274.161.603</b>	<b>2.468.274.161.603</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31-03-22		01-01-22	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	126,841,630,000	10.69%	126,841,630,000	10.69%
Các cổ đông khác	1,059,265,070,000	89.31%	1,059,265,070,000	89.31%
<b>Cộng</b>	<b>1,186,106,700,000</b>	<b>100%</b>	<b>1,186,106,700,000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	1,186,106,700,000	460,534,250,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,186,106,700,000	460,534,250,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

**d) Cổ phiếu**

	31-03-22	01-01-22
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>118,610,670</b>	<b>118,610,670</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>118,610,670</b>	<b>118,610,670</b>
- Cổ phiếu phổ thông	118,610,670	118,610,670
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>118,610,670</b>	<b>118,610,670</b>
- Cổ phiếu phổ thông	118,610,670	118,610,670
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/Cổ phiếu	10,000	10,000

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	76,017,171,553	103,857,930,215
- Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	17,444,513,721	55,055,688,943
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	33,828,340,203	24,317,204,624
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	21,921,835,037	24,219,305,643
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	2,063,615
- Doanh thu lưu ký chứng khoán, khác	254,028,420	263,667,390
- Doanh thu dịch vụ khác (Lãi từ HTM, AFS, khác)	2,568,454,172	-
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư tài chính	-	162,936,385
Doanh thu hoạt động khác	616,946,245	249,146,360
<b>Cộng</b>	<b>76,634,117,798</b>	<b>104,270,012,961</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Doanh thu đối với bên liên quan:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Trí Việt	-	86,250,000

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán	12,744,747,566	7,448,612,862
- Lỗi từ các tài sản tài chính FVTPL	321,697,200	496,976,639
- Giá vốn hoạt động môi giới chứng khoán	11,714,511,313	7,809,138,278
- Trích lập dự phòng chứng khoán	-	-1,241,120,000
- Giá vốn nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	335,539,053	383,617,945
- Chi phí hoạt động tự doanh	373,000,000	-
Giá vốn hoạt động khác	191,177,827	119,420,479
<b>Cộng</b>	<b>12,935,925,393</b>	<b>7,568,033,341</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.356.773.190	3.727.132.014
Lãi các khoản đầu tư, đặt cọc mua cổ phiếu OTC	9.769.011.408	14.187.919.042
Lãi mua, bán chứng khoán kinh doanh	3.293.876.170	100.029.902.452
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	203.250.000
Lãi trái phiếu	1.149.041.096	411.164.384
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-
Lãi từ thoái vốn tại TCH	-	-
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	107.203.040	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.112.153	19.659.381
<b>Cộng</b>	<b>18.687.017.057</b>	<b>118.579.027.273</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	17,607,046,242	37,880,448,878
Chi phí lãi trên số dư đặt cọc mua trái phiếu và lãi trái phiếu	-	-
Lỗi kinh doanh chứng khoán	-	6,476,127,360
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán	9,913,698,432	(5,430,840,868)
Chi phí tài chính khác	49,517,543	12,298,218,959
<b>Cộng</b>	<b>27,570,262,217</b>	<b>51,223,954,329</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>14,791,059,735</b>	<b>8,740,909,666</b>
Chi phí nhân viên	8,310,908,047	3,700,665,534
Chi phí vật liệu quản lý	523,210,522	300,941,499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526,617,417	467,671,253
Thuế, phí và lệ phí	228,329,210	46,017,025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,030,890,251	99,023,819
Chi phí khác bằng tiền	143,503,118	4,106,421,923
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	27,601,170	20,168,613
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>1,143,171,638</b>	<b>2,620,611,738</b>
Chi phí nhân viên	953,022,139	2,241,168,920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,668,507	258,389,679
Chi phí khác bằng tiền	114,480,992	121,053,139

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt thu được	1,437,269,838	6,678,726,035
+ Tại TVC	-	-
+ Tại TVB (*)	1,437,269,838	6,678,726,035
<b>Cộng</b>	<b>1,437,269,838</b>	<b>6,678,726,035</b>

(\*): Các khoản tiền phạt theo Hợp đồng đặt cọc môi giới mua chứng khoán giữa Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt – công ty con (bên A) và các bên có liên quan (bên B). Bên A đồng ý đặt cọc tiền cho bên B để tìm kiếm, đàm phán mua được cổ phiếu theo yêu cầu của bên A; nếu giao dịch thành công, bên B sẽ được hưởng mức phí tương ứng với tỷ lệ mua thành công theo thỏa thuận trong Hợp đồng, nếu bên B không hoàn thành nghĩa vụ sẽ bị phạt theo tỷ lệ quy định tại hợp đồng tương ứng.

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí khác	360,356,073	13,470,488
<b>Cộng</b>	<b>360,356,073</b>	<b>13,470,488</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,480,047,118	36,370,431,978
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6,480,047,118</b>	<b>36,370,431,978</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	10.889.692.254	123.340.199.239
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	3.478.355.254
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.889.692.254	119.861.843.985
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	118.610.670	44.040.075
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>92</b>	<b>2.722</b>

(\*) Tại thời điểm 31/03/2022, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 sẽ được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Theo đó, Công ty thực hiện báo cáo theo 2 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cung cấp dịch vụ và kinh doanh chứng khoán, cụ thể như sau:

**Quý I Năm 2022**

Chi tiêu	Dịch vụ	Chứng khoán	Bút toán hợp nhất	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu theo bộ phận	78.409.091	76.643.195.658	(87.486.951)	76.634.117.798
Giá vốn theo bộ phận	51.136.364	12.885.593.374	(804.345)	12.935.925.393
Chi phí bán hàng	1.143.171.638	-	-	1.143.171.638
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.710.429.068	11.053.029.497	27.601.170	14.791.059.735
Lợi nhuận hoạt động tài chính	52.735.217.331	(5.128.789.097)	(56.489.673.394)	-8.883.245.160
Lợi nhuận khác		1.076.913.765	-	1.076.913.765
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>47.908.889.352</b>	<b>48.652.697.456</b>	<b>(56.603.957.170)</b>	<b>39.957.629.638</b>

**Quý I Năm 2021**

Chi tiêu	Dịch vụ	Chứng khoán	Bút toán hợp nhất	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu theo bộ phận	78.409.091	104.912.371.419	(720.767.549)	104.270.012.961
Giá vốn theo bộ phận	51.136.364	7.516.896.977	-	7.568.033.341
Chi phí bán hàng	2.620.611.738	-	-	2.620.611.738
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.749.216.563	3.945.676.078	46.017.025	8.740.909.666
Lợi nhuận hoạt động tài chính	92.903.059.180	(3.618.184.503)	(21.929.801.733)	67.355.072.944
Lợi nhuận khác	(6.000.000)	6.671.255.547	-	6.665.255.547
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	349.844.510	349.844.510
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>85.554.503.606</b>	<b>96.502.869.408</b>	<b>(22.346.741.797)</b>	<b>159.710.631.217</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty trong quý 1 năm 2022 bao gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên hệ</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:  
**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	207,760,000	66,660,000
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	965,655,318	-
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên HĐQT	15,000,000	15,000,000
Ông Nguyễn Phi Khanh	Thành viên HĐQT	16,666,665	16,666,665
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT	16,666,665	157,173,914
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	99,000,179
Ông Đỗ Đức Nam	Thành viên HĐQT	-	-
<b>Tổng</b>		<b>1,549,131,981</b>	<b>354,500,758</b>

Giao dịch với các bên liên quan:

	<b>Quý 1 năm 2022</b>	<b>Quý 1 năm 2021</b>
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt</b>	<b>56,664,680,296</b>	<b>726,819,324</b>
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản, phí lưu ký	69,616,422	637,712,727
Lãi tiền gửi thanh toán	804,345	7,042,982
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	56,576,356,000	-
Phí tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán	17,903,529	82,063,615

Số dư với các bên liên quan:

	<b>31-03-22</b>	<b>01-01-22</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt</b>		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	966,597,461	56,005,478

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<b>Giá trị ghi số 31/03/2022</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.368.049.433.868	483.546.478.085
Chứng khoán kinh doanh	1.109.169.829.513	901.218.664.953
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	714.820.000.000	535.320.000.000
Phải thu của khách hàng	736.184.113	840.987.112
Phải thu về cho vay	857.471.592.044	1.113.593.966.629
Phải thu khác	49.779.550.888	883.761.555.224
<b>Cộng</b>	<b>4.100.026.590.426</b>	<b>3.918.281.652.003</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	155.141.020	74.035.620.000
Chi phí phải trả	10.456.071.347	27.899.158.019
Phải trả khác	57.346.897.959	3.448.278.078
Vay và nợ thuê tài chính	1.520.297.665.544	1.189.200.378.139
<b>Cộng</b>	<b>1.588.255.775.870</b>	<b>1.294.583.434.236</b>
Trừ đi các khoản dự phòng	(36.845.512.271)	(26.931.813.839)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Lãnh đạo lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Lãnh đạo xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Lãnh đạo nhận được.

**Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>		
Phải trả người bán	155,141,020	-
Chi phí phải trả	10,456,071,347	-
Phải trả khác	57,346,897,959	-
Vay và nợ thuê tài chính	1,264,667,665,544	255,630,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,332,625,775,870</b>	<b>255,630,000,000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>		
Phải trả người bán	74,035,620,000	-
Chi phí phải trả	27,899,158,019	-
Phải trả khác	3,448,278,078	-
Vay và nợ thuê tài chính	932,420,378,139	256,780,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,037,803,434,236</b>	<b>256,780,000,000</b>

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Vũ Thị Thanh Hằng

Lê Thanh Tùng

Phạm Thanh Tùng